

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2020/DS-PT

Ngày 19-6-2020

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản theo di  
chức và tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đào Minh Đa

*Các Thẩm phán:*

Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Bà Lê Thị Kim Anh

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Xông - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 19/6/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2020/TLPT-DS ngày 03/3/2020 về việc “tranh chấp về thừa kế tài sản theo di chúc và tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2019/DS-ST ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 187/2020/QĐ-PT ngày 18/5/2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Hồng X, sinh năm 1982; địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn P1, huyện P2, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Số 104, đường Phan Đăng L, khu phố 5, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

**- Bị đơn:**

1. Bà Hà Thị C, sinh năm 1948; địa chỉ: Số 191/2/3, đường ĐT, ấp A, xã P3, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Hà Thị M, sinh năm 1953; địa chỉ: Số 752, khu phố 6, phường H1, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Hà Thị Đ (tên gọi khác Hà Thị B), sinh năm 1959; địa chỉ: Số 9/14, hẻm 116, đường T1, Phường X, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Hà Văn S, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 208, đường Huỳnh Thị C, khu phố 7, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

5. Bà Hà Thị H, sinh năm 1967; địa chỉ: Khu phố 5, đường Phan Đăng L, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

6. Ông Hà Văn B, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 19/82/26, đường Huỳnh Thị C, khu phố 7, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

7. Bà Hà Thị Bích P, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 288, đường Bùi Ngọc T2, khu phố 7, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Cơ quan U phường H; địa chỉ: Khu Trung Tâm Hành Chính, khu phố 4, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Hà Thị Đ1, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn P1, huyện P2, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1969;

4. Bà Hà Thị Kim B1, sinh năm 1994;

5. Ông Hà Văn B2, sinh năm 1997;

Cùng địa chỉ: Số 26, đường Huỳnh Thị C, khu phố 7, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

6. Bà Hà Thị Thanh B3, sinh năm 2002; địa chỉ: Số 26, đường Huỳnh Thị C, khu phố 7, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện theo pháp luật:* Ông Hà Văn B và bà Nguyễn Thị G.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng X.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 29/3/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 21/8/2018 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng X trình bày:*

Về quan hệ huyết thống: Cụ Đỗ Thị Đ có cha là cụ Đỗ Văn T3 (chết trước năm 1975) và mẹ là cụ Nguyễn Thị G1 (chết trước năm 1975), không có giấy chứng tử. Cụ Đ có chồng là cụ Hà Văn S, chết trước năm 1975. Cụ Đỗ Thị Đ chết ngày 17/3/2009; cụ Đ có để lại di chúc lập ngày 08/5/2008 tại Cơ quan U xã (nay là phường) H, thành phố T.

Cụ S và cụ Đ có tất cả 08 người con gồm:

1. Bà Hà Thị C, sinh năm 1948.

2. Bà Hà Thị M, sinh năm 1953.

3. Bà Hà Thị Đ (tên gọi khác Hà Thị B), sinh năm 1959.

4. Ông Hà Văn S, sinh năm 1959.
5. Bà Hà Thị Đ1, sinh năm 1962.
6. Bà Hà Thị H, sinh năm 1967.
7. Ông Hà Văn B, sinh năm 1968.
8. Bà Hà Thị Bích P, sinh năm 1971.

Ngoài ra, cụ S và cụ Đ không có người con riêng hay con nuôi nào khác.

Bà Phạm Thị Hồng X là con của bà Hà Thị Đ1 (cháu ngoại của cụ Đ). Do cha mẹ bà X ly hôn, mẹ bà X có gia đình riêng nên bà X sinh sống cùng cụ Đ từ nhỏ, hai bà cháu sống nương tựa nhau. Vào ngày 08/5/2008, tại Cơ quan U xã (nay là phường) H, cụ Đ có lập di chúc cho bà X phần đất 90m<sup>2</sup> (ngang 6m x dài 15m, trong đó có 80m<sup>2</sup> đất thổ cư), vị trí mặt tiền đường Huỳnh Thị C, là một phần trong tổng diện tích đất 952m<sup>2</sup>, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: K, thuộc thửa đất số 846, tờ bản đồ số 06-HA được Cơ quan U thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 25/12/2006 cho cụ Đỗ Thị Đ. Di chúc trên được ông Nguyễn Thanh T5 làm chứng và được Cơ quan U xã (nay là phường) H chứng thực theo quy định của pháp luật. Thời điểm cụ Đ lập di chúc thì bà X không được biết, sau đó cụ Đ giao di chúc trên cho bà X lưu giữ.

Sau khi cụ Đ chết, các con của cụ Đ mở thừa kế đối với tài sản do cụ Đ để lại. Tuy nhiên, các con của cụ Đ không đồng ý chia di sản theo ý nguyện của cụ Đ như nội dung di chúc ngày 08/5/2008 nên phát sinh tranh chấp. Vụ việc đã được hòa giải tại Cơ quan U phường H nhưng không thành.

Nay, bà X khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia di sản thừa kế theo di chúc do cụ Đỗ Thị Đ lập ngày 08/5/2008, cụ thể giao cho bà X thừa hưởng theo di chúc diện tích 90m<sup>2</sup> (trong đó có 80m<sup>2</sup> đất thổ cư), vị trí mặt tiền đường Huỳnh Thị C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: K, thuộc thửa đất số 846, tờ bản đồ số 06-HA được Cơ quan U thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 25/12/2006 cho cụ Đỗ Thị Đ. Phần đất có vị trí tứ cận như sau:

- + Hướng Đông: Giáp đất bà Nguyễn Thị P.
- + Hướng Tây: Giáp phần đất còn lại của cụ Đỗ Thị Đ.
- + Hướng Nam: Giáp đường Huỳnh Thị C.
- + Hướng Bắc: Giáp phần đất còn lại của cụ Đỗ Thị Đ.

Ngày 21/8/2019, bà X có đơn khởi kiện bổ sung; ngoài yêu cầu chia diện tích 90m<sup>2</sup> theo di chúc, bà X còn yêu cầu chia thêm cho bà X diện tích 42m<sup>2</sup> (chiều ngang 6m, chiều dài 7m) đất thuộc hàng lang bảo vệ đường bộ (phía trước phần đất 90m<sup>2</sup>).

Đối với các tài sản trên đất tranh chấp, bà X không yêu cầu giải quyết, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

*Bị đơn bà Hà Thị C trình bày:*

Bà Hà Thị C thống nhất với trình bày của bà X về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế và người thừa kế của cụ Đỗ Thị Đ; thống nhất về việc cụ Đ có để lại tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 952m<sup>2</sup>, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: K, thuộc thửa đất số 846, tờ bản đồ số 06-HA được Cơ quan U thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 25/12/2006. Cụ Đ chết ngày 17/3/2009.

Bà X sống với cụ Đ từ nhỏ, cụ Đ là người trực tiếp nuôi dưỡng bà X, bà X không hề nuôi dưỡng hay chăm sóc cụ Đ.

Bà C không đồng với yêu cầu khởi kiện phân chia di sản thừa kế theo di chúc của bà X vì thời điểm lập di chúc bà X đã lớn tuổi (80 tuổi), sức khỏe không đảm bảo nhưng không có giấy khám sức khỏe; cụ Đ không biết chữ nhưng chỉ có 01 người làm chứng là không đúng quy định của pháp luật. Di chúc ngày 08/5/2008 được lập tại Cơ quan U xã (nay là phường) H là không đúng pháp luật vì nội dung không rõ ràng, không thể hiện được vị trí phần đất cụ thể tại đâu. Phần đất bà X xác định theo di chúc là phần đất trước sân căn nhà của cụ Đ đang sinh sống cùng ông B là không phù hợp hiện trạng sử dụng đất của gia đình.

*Bị đơn bà Hà Thị M, bà Hà Thị Đ, ông Hà Văn S, bà Hà Thị H, ông Hà Văn B, bà Hà Thị Bích P:* Thống nhất với lời trình bày và yêu cầu của bà Hà Thị C, không bổ sung gì thêm.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hà Thị Đ1 trình bày:* Thống nhất với ý kiến và yêu cầu khởi kiện của bà X, không bổ sung gì thêm.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Cơ quan U phường H trình bày:* Hồ sơ chứng thực di chúc cho cụ Đỗ Thị Đ lập ngày 08/5/2008, Cơ quan U phường H không còn lưu trữ hồ sơ nên không xác định được hồ sơ lập di chúc gồm những gì. Cán bộ tư pháp là ông Bùi Hữu T4 lập thủ tục chứng thực di chúc này đã nghỉ việc từ lâu, hiện không rõ đang cư trú ở đâu, làm gì nên không thể cung cấp thông tin cho Tòa án. Ngày 11/7/2019, Cơ quan U phường H xác nhận quá trình lập và chứng thực di chúc được thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị G, Bà Hà Thị Kim B1, ông Hà Văn B2, bà Hà Thị Thanh B3:* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng các đương sự không đến Tòa án tham gia tố tụng theo giấy triệu tập và cũng không gửi ý kiến bằng văn bản để trình bày về nội dung vụ án hay ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Người làm chứng ông Nguyễn Thanh T5 trình bày:* Ông Nguyễn Thanh T4 không có mối quan hệ họ hàng, bà con với cụ Đỗ Thị Đ, bà Phạm Thị Hồng X. Ông T4 xác định có ký tên vào bản di chúc ngày 08/5/2008 do thời điểm này ông T4 đang là Công an viên của xã H nên cán bộ tư pháp xã yêu cầu ông T4 ký tên xác nhận nhưng khẳng định không biết đó là văn bản gì, nội dung ra sao. Tại Phòng T5 của Cơ quan U, ông T4 xác định có gặp mặt bà Phạm Thị Hồng X và cụ Đỗ Thị Đ.

Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2019/DS-ST ngày 04/11/2019 của Tòa án

nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng X đối với các bị đơn: Bà Hà Thị C, bà Hà Thị M, bà Hà Thị H, bà Hà Thị Đ, ông Hà Văn S, ông Hà Văn B và bà Hà Thị Bích P về việc tranh chấp thừa kế tài sản theo di chúc và tranh chấp về thừa kế tài sản.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 14/11/2019, nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng X kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và trình bày: Bà X sống với cụ Đ từ nhỏ, hai bà cháu cùng ăn chung; thời điểm lập di chúc, cụ Đ còn tỉnh táo minh mẫn; khi lập di chúc bà X không biết, sau khi lập chỉ chúc xong, cụ Đ có đưa bà X 01 bản để biết. Sau khi cụ Đ chết thì ông B không cho bà X ở nhà cụ Đ nữa, bà X phải thuê nhà trọ để ở cho đến nay.

Các bị đơn thống nhất trình bày: Thời điểm cụ Đ lập di chúc năm 2008 thì cụ Đ đã 80 tuổi nên không còn tỉnh táo minh mẫn, cụ Đ không biết chữ nhưng chỉ có một người làm chứng là không đúng quy định của pháp luật. Bà X sống với cụ Đ từ nhỏ nhưng do cụ Đ nuôi dưỡng, cụ Đ và bà X nấu ăn chung; gia đình ông B ở cùng nhà nhưng nấu ăn riêng. Sau khi cụ Đ chết thì bà X ra thuê nhà ở riêng, gia đình đã có thương lượng hòa giải nhiều lần với bà X về việc để cho bà X phần đất phía sau để bà X cất nhà ở nhưng bà X không đồng ý.

Các bị đơn thống nhất sẽ giải quyết cho bà X một phần khi chia thừa kế nhưng không đồng ý thực hiện theo di chúc là chia đất cho bà X mặt tiền đường Huỳnh Thị C.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thụ lý, thủ tục hoà giải, đưa vụ án ra xét xử theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Về di chúc: Cụ Đ không biết đọc, biết viết nhưng khi lập di chúc chỉ có một người làm chứng là không đúng quy định tại Điều 656 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (Điều 634 của Bộ luật Dân sự năm 2015); do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Cụ Đỗ Thị Đ được cấp diện tích đất 952m<sup>2</sup> (trong đó đã bao gồm đất hành lang đường bộ, có 200m<sup>2</sup> đất ở) và nhà cấp 4 gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: K, thửa đất số 846, tờ bản đồ số 06-HA ngày 25/12/2006.

Bà Phạm Thị Hồng X khởi kiện yêu cầu thực hiện theo đúng di chúc do cụ Đ lập ngày 08/5/2008, với nội dung để lại cho bà X phần đất 90m<sup>2</sup> (6m x 15m, trong đó có 80m<sup>2</sup> đất ở) giáp đường Huỳnh Thị C; yêu cầu của bà X thực hiện theo di chúc đã bao gồm đất hành lang đường bộ và thuộc một phần của diện tích đất 952m<sup>2</sup> (thửa 846) của cụ Đ. Do đó, bà X không có quyền khởi kiện bổ sung với yêu cầu chia thêm cho bà X diện tích 42m<sup>2</sup> thuộc hành lang đường bộ của thửa đất số 846, vì bà X không phải là người thừa kế ở hàng thứ nhất của cụ Đ; Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu bổ sung này của bà X là không đúng quy định của pháp luật.

[2] Quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm các bên đương sự khai thông nhất như sau:

Cụ Đỗ Thị Đ chết ngày 17/3/2009; chồng cụ Đ là cụ Hà Văn S, chết trước năm 1975. Cha mẹ cụ Đ và cha mẹ cụ S cũng đều đã chết. Những người thừa kế ở hàng thứ nhất của cụ Đ (con chung của cụ Đ và cụ S) bao gồm: Bà Hà Thị C, bà Hà Thị M, bà Hà Thị Đ (tên gọi khác Hà Thị B), ông Hà Văn S, bà Hà Thị Đ1, bà Hà Thị H, ông Hà Văn B, bà Hà Thị Bích P.

Khi chết, cụ Đ có để lại tài sản là quyền sử dụng đất diện tích 952m<sup>2</sup> (có 200m<sup>2</sup> đất ở) và nhà cấp 4 gắn liền trên đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: K, thuộc thửa đất số 846, tờ bản đồ số 06-HA do Cơ quan U thị xã (nay là thành phố) T cấp ngày 25/12/2006.

Bà Phạm Thị Hồng X là con bà Hà Thị Đ1 (cháu ngoại cụ Đ) được cụ Đ nuôi dưỡng từ nhỏ; sống chung và cùng ăn chung với cụ Đ cho đến lúc cụ Đ qua đời. Ông B có gia đình và sống cùng nhà với cụ Đ nhưng gia đình ông B không ăn chung với cụ Đ.

[3] Bà X trình bày cụ Đ lập di chúc ngày 08/5/2008 và được Cơ quan U xã (nay là phường) H chứng thực là hợp pháp nên yêu cầu thực hiện đúng di chúc của cụ Đ.

Các bị đơn không đồng ý yêu cầu của bà X vì thời điểm năm 2008 cụ Đ đã 80 tuổi, không còn tỉnh táo minh mẫn nhưng khi lập di chúc không có giấy khám sức khỏe, cụ Đ không biết chữ nhưng chỉ có 01 người làm chứng là không đúng quy định; gia đình đã thống nhất cho bà X phần đất phía sau để cất nhà ở nhưng bà X không đồng ý.

[4] Xét di chúc do cụ Đ lập ngày 08/5/2008 có nội dung như sau: “...Tôi là Đỗ Thị Đ, sinh năm 1928, trong trạng thái tinh thần minh mẫn sáng suốt, tôi lập di chúc này cho người thừa kế là cháu ngoại Nguyễn Thị Hồng X... được thừa kế phần đất chiều ngang 06m, chiều dài 15m (trong đó có 80m<sup>2</sup> thổ cư), vị trí mặt tiền đường Huỳnh Thị C; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, **số vào sổ K** do Cơ quan U thị xã T cấp ngày 28/12/2006, thửa đất số 846, diện tích 952m<sup>2</sup>, tại ấp 7, xã H...”; toàn bộ nội dung trên chỉ có 01 trang, phần cuối di chúc có dấu lấn tay của cụ Đ và chữ ký ghi rõ họ và tên của người làm chứng là ông Nguyễn Thanh T4. Trang 02 của di chúc do Cơ quan U xã H xác nhận nội dung di chúc vào ngày 08/5/2008;

người lập di chúc, người làm chứng ký tên điểm chỉ trước mặt người chứng thực là ông Trần Hồng T5, Phó C và là đại diện Cơ quan U xã H; di chúc có đóng dấu giáp lai của Cơ quan U xã H. Thông tin về nhân thân và tài sản ghi trong di chúc là đúng với thực tế. Khoản 2 Điều 658 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là khoản 2 Điều 636 của Bộ luật Dân sự năm 2015) quy định: “...*Trong trường hợp người lập di chúc không đọc được hoặc không nghe được bản di chúc, không ký hoặc không điểm chỉ được thì phải nhờ người làm chứng và người này phải ký xác nhận trước mặt công chứng viên hoặc người có thẩm quyền chứng thực của Cơ quan U xã, phường, thị trấn. Công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực của Cơ quan U xã, phường, thị trấn chứng nhận bản di chúc trước mặt người lập di chúc và người làm chứng...*”. Đối chiếu với quy định trên thì di chúc do cụ Đ lập ngày 08/5/2008 là hợp pháp. Bản án dân sự sơ thẩm cho rằng cụ Đ không biết chữ thì cần phải có 02 người làm chứng như quy định tại Điều 656 của Bộ luật Dân sự năm 2005 là không đúng, bởi lẽ điều luật này quy định di chúc không có công chứng hoặc chứng thực thì phải cần ít nhất 02 người làm chứng đối với người lập di chúc không biết chữ...

[5] Bị đơn cho rằng thời điểm lập di chúc cụ Đ đã 80 tuổi nên không còn tỉnh táo, minh mẫn nên di chúc không hợp pháp; tuy nhiên, pháp luật không có quy định một người 80 tuổi bắt buộc phải khám sức khỏe khi lập di chúc. Hồ sơ vụ án tại các bút lục số 130 đến số 175 thể hiện hồ sơ bệnh án của cụ Đ vào thời điểm từ tháng 12/2008 đến tháng 01/2009 tại Bệnh viện Đ1 tỉnh Bình Dương thể hiện cụ Đ luôn tỉnh táo, ổn định, tiếp xúc tốt...(di chúc lập tháng 5/2008) và thực tế các đương sự đều thừa nhận bà X ở chung với cụ Đ từ nhỏ cho đến khi cụ Đ chết; cụ Đ ăn chung với bà X, gia đình ông B ở chung nhà nhưng không ăn chung với cụ Đ; di chúc của cụ Đ chỉ để lại thừa kế cho bà X 90m<sup>2</sup>/952m<sup>2</sup> đất là hoàn toàn phù hợp với thực tế và đạo đức xã hội. Với những phân tích trên, không có căn cứ để xác định cụ Đ không tỉnh táo, minh mẫn khi lập di chúc.

[6] Tuy nhiên, theo Mạnh trích đo địa chính tờ số 56 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký Đ thành phố T lập ngày 09/8/2017 thì vị trí đất mặt tiền đường Huỳnh Thị C dài 28 m; sau khi trừ chiều ngang nhà của ông Hà Văn S, nhà do cụ Đ để lại (ông Hà Văn B đang ở) và ngôi miếu thì chiều ngang thừa đất mặt tiền đường Huỳnh Thị C chỉ còn 6,7m; bà X yêu cầu thực hiện theo di chúc lấy phần đất chiều ngang mặt tiền đường Huỳnh Thị C là 6m và đúng vị trí ngôi miếu (chiều ngang 2,7m). Miếu thờ là nơi để hài cốt của dòng họ cụ Đ nên cũng không thể giao quyền sử dụng đất gắn liền ngôi miếu cho bà X được; do đó, để đảm bảo việc sử dụng đất có lợi nhất cho các bên đương sự, có xem xét đến nội dung di chúc và yêu cầu của bà X, Tòa án giao cho bà X đủ diện tích đất 90m<sup>2</sup> (có 80m<sup>2</sup> đất ở) như di chúc, trong đó chiều ngang mặt tiền đường Huỳnh Thị C là 3,3m; chiều ngang phía sau là 06m; chiều dài 17,76m, vị trí liền ranh với ngôi miếu, là phù hợp.

Kháng cáo của bà X là có căn cứ chấp nhận, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đề nghị áp dụng Điều 656 của Bộ luật Dân sự năm 2005 và giữ nguyên bản án sơ thẩm là chưa phù hợp.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.087.000 đồng (bà Phạm Thị Hồng X đã nộp tạm ứng); các bị đơn bà Hà Thị C, bà Hà Thị M, bà Hà Thị Đ, ông Hà Văn S, bà Hà Thị H, ông Hà Văn B, bà Hà Thị Bích P phải chịu.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng X phải chịu án phí có giá ngạch trên giá trị tài sản bà X được hưởng.

Bị đơn: Bà Hà Thị C, bà Hà Thị M, bà Hà Thị Đ, ông Hà Văn S, bà Hà Thị H, ông Hà Văn B, bà Hà Thị Bích P, mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí không có giá ngạch.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị Hồng X không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 658 của Bộ luật Dân sự năm 2005 (nay là khoản 2 Điều 636 Bộ luật Dân sự năm 2015); Điều 147; khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 203; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Cơ quan U Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng X.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2019/DS-ST ngày 04/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

Tuyên bố di chúc do cụ Đỗ Thị Đ lập, được Cơ quan U xã (nay là phường) H, thị xã (nay là thành phố) T chứng thực ngày 08/5/2008 là hợp pháp.

Công nhận cho bà Phạm Thị Hồng X được quyền sử dụng 90m<sup>2</sup> (trong đó có 80m<sup>2</sup> đất thổ cư, nay gọi là đất ở), chiều ngang mặt tiền đường Huỳnh Thị C là 3,3m; chiều ngang phía sau là 06m; chiều dài 17,76m) thuộc một phần thửa đất số 846, tại ấp 7, xã (nay là phường) H, thành phố T theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: K cấp cho cụ Đỗ Thị Đ ngày 28/12/2006. Bà Phạm Thị Hồng X được sở hữu cây lâu năm trên đất được chia (diện tích đất 90m<sup>2</sup> chia cho bà Phạm Thị Hồng X không bao gồm diện tích 16,47m<sup>2</sup> của ngôi miếu).

Buộc các bị đơn bà Hà Thị C, bà Hà Thị M, bà Hà Thị Đ (tên gọi khác Hà Thị B), ông Hà Văn S, bà Hà Thị H, ông Hà Văn B, bà Hà Thị Bích P phải giao lại quyền sử dụng đất 90m<sup>2</sup> ở trên cho bà Phạm Thị Hồng X.

Buộc ông Hà Văn B phải di dời bàn thiên, bồn chứa nước và toàn bộ chậu kiếng, cây cảnh có trên đất để giao đất cho bà Phạm Thị Hồng X.

(Kèm theo bản án là sơ đồ bản vẽ vị trí đất).



3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: 3.087.000 đồng (ba triệu, không trăm tám mươi bảy nghìn đồng); các bị đơn bà Hà Thị C, bà Hà Thị M, bà Hà Thị Đ, ông Hà Văn S, bà Hà Thị H, ông Hà Văn B, bà Hà Thị Bích P, mỗi người phải nộp 441.000 đồng (bốn trăm, bốn mươi một nghìn đồng) để trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị Hồng X.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Các bị đơn: Bà Hà Thị C, bà Hà Thị M, bà Hà Thị Đ (tên gọi khác Hà Thị B), ông Hà Văn S, bà Hà Thị H, ông Hà Văn B, bà Hà Thị Bích P, mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Bà Phạm Thị Hồng X phải chịu 17.000.000 đồng (mười bảy triệu đồng), được khấu trừ vào số tiền 4.500.000 đồng (bốn triệu, năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu số: 0000717 ngày 13/4/2017, 0021862 ngày 16/4/2018 và số 0022614 ngày 30/8/2018. Bà Phạm Thị Hồng X còn phải chịu 12.500.000 đồng (mười hai triệu, năm trăm nghìn đồng).

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Phạm Thị Hồng X không phải chịu. Chi cục T5 thành phố T trả lại cho bà Phạm Thị Hồng X 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0041046 ngày 15/11/2019.

Theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục T5 TP TDM;
- TAND TP TDM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(đã ký)**

**Đào Minh Đa**